

Bản án số: 355/2024/DS-PT

Ngày: 17/7/2024

V/v “*Tranh chấp hui và tranh chấp
hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hui và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 22, 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2291/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Cao Thị Kim L, sinh năm 1964; (có mặt)

- Ông Lê Cao T, sinh năm 1961; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1982; (có mặt)

- Ông Lê Đình T1 (Đ), sinh năm 1984; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo:

- Bà Cao Thị Kim L,

- Ông Lê Cao T,

- Bà Nguyễn Thị Thúy H.

Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/4/2023, bà Cao Thị Kim L và Lê Cao T có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đ) vay số tiền là 290.000.000 đồng, ông bà giao tiền cho vợ chồng bà H, ông T1 tại nhà, có viết giấy biên nhận nhận tiền ngày 25/4/2023, không có công chứng chứng thực giấy biên nhận mà có hai người chứng kiến là bà Cao Thị Kim P và bà Trần Thị H1, cùng địa chỉ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, lãi suất thỏa thuận là 1%/1tháng, tức là là 2.900.000 đồng/tháng, hình thức trả lãi hàng tháng. Hai bên cam kết thỏa thuận trong vòng 12 tháng kể từ ngày 25/4/2023 đến 25/4/2024 bà H, ông T1 phải trả lại số tiền gốc là 290.000.000 đồng cho ông T, bà L, nhưng bà H, ông T1 không trả tiền lãi đúng hạn, trong 6 tháng chỉ trả được số tiền lãi là 12.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền lãi là 5.400.000 đồng. Vì vậy, bà H, ông T1 còn nợ của ông bà số tiền gốc là 290.000.000 đồng, tiền lãi còn nợ là 5.400.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2023 đến nay, mỗi tháng là 2.900.000 đồng.

Ngoài ra, ông T, bà L còn tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 là chủ, cụ thể:

Vào ngày 15/10/2022 (al), bà L, ông T tham gia dây hụi tháng mệnh giá 2.000.000 đồng, hụi gồm có 16 hụi viên, ông bà tham gia 2 phần, đã hót 1 phần, phần còn lại đóng được 10 tháng x 1 phần - 1.000.000 đồng đầu thảo = 19.000.000 đồng nên ông bà yêu cầu bà H, ông T1 trả lại số tiền 19.000.000 đồng.

Vào ngày 09/01/2023 (al), bà L, ông T tôi tham gia dây hụi tháng mệnh giá 2.000.000 đồng, gồm có 15 phần, ông bà tham gia 2 phần, đóng được 7 tháng x 2 phần - 2.000.000 đồng đầu thảo = 26.000.000 đồng nên ông bà yêu cầu bà H, ông T1 trả lại số tiền 26.000.000 đồng.

Vào ngày 20/01/2023 (al), bà L, ông T tham gia dây hụi tháng mệnh giá 2.000.000 đồng, gồm có 15 phần, ông bà tham gia 2 phần, hót 1 phần, phần còn lại chưa hót, đóng được 7 tháng từ 20/01/2023 đến 20/10/2023, số tiền là 14.000.000 đồng - 1.000.000 đồng đầu thảo, nên ông bà yêu cầu bà H, ông T1 trả số tiền 13.000.000 đồng.

Vào ngày 15/02/2023 (al), bà L, ông T tham gia dây hụi tháng mệnh giá 2.000.000 đồng, gồm có 12 phần, ông bà tham gia 1 phần, còn lại 1 phần chưa hót, đóng được 6 tháng x 1 phần - 1.000.000 đồng đầu thảo = 11.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà H, ông T1 thiếu 4 dây hạn là 69.000.000đ.

Khi đóng hạn xong thì đến tháng 11/2023 bà H, ông T1 tuyên bố úp hạn lại, sau khi úp hạn thì ông T, bà L và bà H, ông T1 tính lại và ghi vào giấy liệt kê phần tiền đã đóng hạn, bà H và ông T1 đồng ý số tiền đã đóng hạn nêu trên. Việc chốt hạn và thừa nhận nợ hạn có ghi giấy do bà H ghi liệt kê số tiền mỗi dây hạn và ông T, bà L cũng thống nhất số tiền hạn mà bà H, ông T1 còn nợ lại.

Sau đó nhiều lần ông bà đến gặp bà H, ông T1 để yêu cầu trả lại số tiền gốc 290.000.000 đồng và tiền nợ hạn 69.000.000 đồng cho ông bà nhưng bà H, ông T1 không trả.

Vì vậy, nay ông T, bà L làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông T1 (Đ) trả lại số tiền gốc vay gốc là 290.000.000 đồng, tiền lãi số tiền vay gốc 290.000.000 đồng tính đến tháng 11/2023 là 8.300.000 đồng, số tiền nợ hạn là 69.000.000 đồng. Tổng cộng là 367.300.000 đồng và yêu cầu bà H, ông T1 tiếp tục trả lãi 1%/tháng cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà H trình bày:

Từ năm 2021 bà H có vay số tiền của bà L với lãi suất là 10-15%, đã đóng lời đầy đủ gần 700.000.000 đồng, chỉ đóng trực tiếp không có giấy tờ chứng minh, do kinh tế khó khăn bà H không đóng lời nữa nên bà L, ông T kiện ra Tòa án. Số tiền này bà mượn từ người khác, mỗi lần lấy 20.000.000 đồng, 30.000.000 đồng, 50.000.000 đồng..., bà H trao đổi vay tiền trực tiếp với bà L, không có vay tiền của ông T. Nay bà H đồng ý trả cho bà L số tiền 290.000.000 đồng, bà H xin trả tiền gốc và trả dần, không đồng ý trả tiền lãi do bà đã đóng tiền lãi nhiều rồi và cũng không có yêu cầu giải quyết đối với phần tiền lãi đóng vượt. Số tiền vay này do bà H mượn từ người khác, chồng bà là Lê Đình T1, sinh năm 1984 (Đông); địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là chồng bà không liên quan.

Đối với phần hạn thì bà H là chủ hạn, bà L là người trực tiếp chơi hạn với bà H, chứ ông T không có tham gia hay giao dịch hạn gì với bà. Tuy nhiên, ông T, bà L không có đóng số tiền nào đối với các phần hạn cho đến khi bà H tuyên bố bế hạn tháng 02/2023 (al). Nay bà H không đồng ý trả tiền hạn cho bà L vì bà L không có đóng hạn. Các dây hạn bà L tham gia như sau:

Dây hạn tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 15/10/2022, bà L tham gia 2 phần theo sổ bà H ghi “dì 2 Loan”, không có đóng hạn mà lấy tiền lãi của số tiền vay để đóng hạn, từ ngày 15/2/2021 thì bà có hứa lấy tiền lãi của bà L để trừ qua tiền hạn nhưng đến cuối năm 2022 bà H thông báo không có khả năng đóng tiền lãi

nên không chấp nhận lấy tiền lãi đóng qua tiền hụi, bà L đã hót 1 phần, tháng 2/2023 đã giao hụi 5 phần chết và 5 phần sống số tiền là 20.250.000 đồng, bà H đã giao cho bà L số tiền này không có giấy biên nhận, hiện còn 1 phần hụi sống.

Dây hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 09/01/2023, bà L tham gia 2 phần trong sổ bà H ghi 2 phần đều ghi tên là “dì 2 loan”, bà L không có đóng tiền hụi nhưng lấy tiền lãi số tiền vay để trừ qua tiền hụi, bà H không chấp nhận. Tháng 6/2023 bà L kêu hót 1 phần, bà trả 14.000.000 đồng, trừ đầu thảo 1.000.000 đồng, giao tiền mặt trực tiếp cho ông T 13.000.000 đồng, không có giấy giao hụi. Phần còn lại ngày 15/4/2023, ông T hót, bà S chốt giấy 22.000.000 đồng, giao cho ông T 19.000.000 đồng, có giấy giao hụi.

Dây hụi tháng 2.000.000 đồng mở ngày 20/1/2023, bà L tham gia 2 phần ghi là “dì 2” và “trang” đều là của dì 2 L, bà L lấy tiền lãi đóng qua tiền hụi nhưng bà H không đồng ý. Bà L hót 1 phần khoảng tháng 4/2023, đã giao tiền, còn lại phần của T2 hót đưa 13.000.000 đồng, không có giấy tờ gì.

Dây hụi tháng mệnh giá 2.000.000 đồng mở ngày 15/2/2023, ông T, bà L tham gia 2 phần theo sổ bà H ghi là “dì 2 Loan”, hót 1 phần được 3 phần chết và 9 phần sống đã giao cho bà L số tiền 15.500.000 đồng, không có phiếu giao, còn lại 1 phần bà H chốt hụi phía dưới tờ bút lục 55, hót 12.000.000 đồng, trừ đầu thảo 1.000.000 đồng, trừ 4.000.000 đồng di dưỡng nợ, còn lại đã giao cho ông T 7.000.000 đồng.

Ông T1 (Đ) trình bày: ông có ký tên vào biên nhận ngày 25/4/2023 nhưng không biết số tiền ông T, bà L đưa cho vợ ông, trong biên nhận ông ghi tên là Lê Đình Đ1 nhưng thực tế ông tên là Lê Đình T1, còn Đ1 là tên gọi thường của ông. Nay vợ ông thiếu tiền thì ông cũng đồng ý liên đới trả tiền cho ông T, bà L số tiền gốc 290.000.000 đồng, xin trả dần và không đồng ý trả tiền lãi. Riêng đối với số tiền hụi thì vợ ông làm đầu thảo nên ông không biết cụ thể như thế nào và đồng ý theo ý kiến của vợ ông là bà H. Do bận công việc làm ăn nên ông T1 (Đông) yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 22, 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Cao T và bà Cao Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đông) về việc “Tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đ1) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Cao T và bà Cao Thị Kim L số tiền tổng cộng là 356.800.000

đồng, trong đó số tiền hụi là 44.000.000 đồng và số tiền vay là 312.800.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Cao Thị Kim L và ông Lê Cao T kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho ông bà phần tiền hụi là 69.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thúy H kháng cáo để yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ một phần bản án đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng góp hụi để giao lại cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Cao Thị Kim L, ông Lê Cao T giữ nguyên quan điểm kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho ông bà phần tiền hụi là 69.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy H không đồng ý trả số tiền hụi cho nguyên đơn vì đã giao đủ số tiền hụi; đối với số tiền vay thì xin được trả dần.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre thay nội dung kháng nghị như sau: nội dung huỷ án sơ thẩm được thay đổi thành sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà L chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được Toà án chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị Kim L, ông Lê Cao T, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy H. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 22, 25/4/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 02/2024/QĐ-SCBSBA ngày 13/5/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre theo hướng buộc nguyên đơn bà Cao Thị Kim L chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Các phần khác giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 22, 25/4/2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 02/2024/QĐ-SCBSBA ngày 13/5/2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Cao Thị Kim L, ông Lê Cao T, bà Nguyễn Thị Thúy H trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị số: 17/QĐ-VKS-DS ngày 10/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C trong thời hạn luật định và đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng vay tài sản:

Theo biên nhận ngày 25/4/2023 thể hiện bà H, ông T1 (Đ1) có vay của bà L, ông T số tiền 290.000.000 đồng, thời gian cho vay 1 năm từ ngày 25/4/2023, lãi suất vay theo mức lãi suất của Ngân hàng V1. Bà L, ông T cho rằng thực tế các bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, bà H, ông T1 trả lãi được 6 tháng tiền lãi với số tiền là 12.000.000 đồng và sau đó không trả lãi nữa. Bà H, ông T1 thừa nhận có vay của bà L, ông T số tiền 290.000.000 đồng, thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 25/4/2023 và chưa trả số tiền nợ gốc này. Do đó Toà án cấp sơ thẩm buộc bà H, ông T1 trả cho bà L, ông T số nợ gốc là 290.000.000 đồng là có cơ sở.

[3] Xét yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc:

Theo “Biên nhận ngày 25/4/2024” giữa ông T, bà L với bà H, ông T1 (Đông) thể hiện lãi suất của Ngân hàng V1, do đó có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Nay bà L, ông T khởi kiện yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 1%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà H, ông T1 không đồng ý trả tiền lãi cho bà L, ông T vì cho rằng nguyên đơn cho vay tính lãi với mức lãi suất từ 10-15%/tháng, ông bà đã đóng tiền lãi nhiều lần với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, tuy nhiên bà H, ông T1 không cung cấp chứng cứ chứng minh và cũng không có yêu cầu giải quyết đối với số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn. Xét thấy, các bên có tranh chấp về mức lãi suất, căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 466 và Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông T, bà L với mức lãi suất 1%/tháng đến khi xét xử sơ thẩm là phù hợp. Số tiền lãi được tính từ ngày 25/4/2023 đến ngày 25/4/2024, thành tiền là 34.800.000 đồng, khấu trừ số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 12.000.000 đồng, do đó số tiền lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 22.800.000 đồng như nhận định của Toà án cấp sơ thẩm là phù hợp.

Bị đơn Nguyễn Thị Thúy H kháng cáo yêu cầu được trả dần số tiền vay: tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không đồng ý việc trả nợ dần số tiền vay; mặt khác, về thời gian và cách thức trả nợ được thực hiện ở cơ quan thi hành án. Do đó, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy H không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ hui:

Các bên đương sự thống nhất bà L, ông T có tham gia chơi hụi do bà H làm chủ đối với các dây hụi mở ngày 15/10/2022, 09/01/2023, 20/01/2023, 15/02/2023. Theo các tài liệu, chứng cứ của các bên cung cấp thì các giấy hụi này ghi không đúng theo quy định tại Điều 7, 8 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP về họ, hụi, biêu, phường nhưng được các bên đương sự thừa nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo lời khai và các chứng cứ do bà H cung cấp (BL 33, 35, 37, 38), bà H giải thích dấu “*” ghi nhận là người tham gia hụi đóng hụi, “hốt” là người tham gia hụi hốt hụi, “0” là người tham gia hụi bỏ đi. Bà H cho rằng bà L, ông T không có đóng tiền hụi mà lấy số tiền lãi vay để đóng hụi, tuy nhiên bà H không có chứng cứ chứng minh, mặt khác tại các phần hụi của bà L, ông T thì đều được đánh dấu “*”, điều này chứng tỏ bà L đã đóng hụi theo các phần đã tham gia.

Các bên đương sự không thống nhất được thời gian tuyên bố vỡ hụi, bà L cho rằng thời gian bà đã đóng hụi đến tháng 10/2023, còn bà H cho rằng việc vỡ hụi khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2023. Các đương sự không cung cấp được chứng cứ chứng minh về thời gian vỡ hụi, cũng như nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ về thời gian đóng hụi; do đó, Tòa án căn cứ vào các giấy hụi do chủ hụi là bà H cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định.

[5] Xét dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/10/2022 (al), các bên thống nhất bà L, ông T tham gia 2 phần. Bà L cho rằng đã hốt 1 phần (đã thỏa thuận xong), còn lại 1 phần hụi chưa hốt. Bà H cho rằng phần hụi sống còn lại bà L không có đóng, tuy nhiên bà H không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy, theo chứng cứ mà bà H cung cấp (BL 33), tại mục số 13 thể hiện “Dì 2 loan” đã đóng được 07 tháng hụi nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền (2.000.0000 đồng/tháng * 7 tháng – 1.000.0000 đồng tiền đầu thảo) = 13.000.000 đồng là phù hợp.

[6] Xét dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 09/01/2023 (al), các bên thống nhất bà L, ông T tham gia 2 phần. Bà H cho rằng bà L đã hốt hết 02 phần hụi này, cụ thể tháng 6/2023 ông T hốt 1 phần, bà H đã giao đủ số tiền hụi là 13.000.000 đồng, nhưng không có làm giấy tờ. Đến ngày 15/4/2023, ông T hốt 01 phần nữa, bà S chốt giấy hụi được 22.000.000 đồng, trừ nợ thì bà S giao cho ông T là 19.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V là người đại diện theo ủy quyền của bà L thừa nhận nguyên đơn hốt 1 phần hụi, đáng lẽ giao được 22.000.000 đồng nhưng bà H chỉ giao 10.000.000 đồng, lời trình bày này phù hợp với tờ nhận tiền ngày 09/01/2023 do bà H cung cấp (BL36) và nội dung biên bản hòa giải ngày 24/01/2024 (BL57) ông T thừa nhận có ký tên vào tờ

giấy biên nhận, như vậy có cơ sở cho rằng nguyên đơn đã hốt một phần hụi trong dây này.

Bà H cho rằng có giao cho ông T 1 phần hụi đã hốt vào tháng 6/2013 là 13.000.000 đồng, tuy nhiên bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét. Do đó, có cơ sở cho rằng bà L còn lại 01 phần hụi sống (thể hiện tại mục số 7, BL35) đã đóng được 05 phần. Như vậy số tiền hụi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 2.000.000 đồng x 5 tháng - 1.000.000 đồng đầu thảo = 9.000.000 đồng là phù hợp.

[7] Xét dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 20/01/2023 (al) (BL37), các bên đương sự đều thống nhất bà L, ông T tham gia 2 phần được ghi tên là “dì 2 loan” và “trang”. Ông T, bà L cho rằng đóng được 7 tháng, sau đó không đóng nữa, hốt được 1 phần nhận tiền rồi, phần còn lại ông bỏ thăm nhưng bà H chưa giao tiền.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn thừa nhận đóng 6 lần thì kêu hốt hụi 1 phần, đáng lẽ được 22.000.000 đồng nhưng bà H chỉ giao được 12.000.000 đồng và đã thỏa thuận xong phần hụi này, còn 01 phần hụi sống chưa hốt. Bà H cho rằng nguyên đơn đã hốt 1 phần sau khi chết 6 lần và giao đủ số tiền 20.500.000 đồng, phần còn lại đóng 7 lần, ông T kêu hốt và giao ông T 13.000.000 đồng, tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận và bà H không cung cấp được giấy giao hụi, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền hụi đã giao cho ông T nên không có căn cứ xem xét. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà H trả cho ông T, bà L số tiền phần hụi còn lại của dây hụi ngày 20/01/2023 (phần số 2 “dì 2 loan) là 11.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 6 tháng - 1.000.000 đồng đầu thảo) là phù hợp.

[8] Xét dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/02/2023 (al), các bên thừa nhận ông T, bà L tham gia 2 phần. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn thừa nhận đã hốt xong 01 phần hụi, còn 1 phần hụi đã hốt nhưng chưa giao tiền. Bị đơn bà H cho rằng nguyên đơn đã hốt 1 phần sau 3 lần đóng, giao số tiền 15.500.000 đồng, phần còn lại hốt tiền hụi và giao cho ông T số tiền 7.000.000 đồng nhưng bà H không cung cấp được giấy giao tiền hụi, không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền hụi đã giao cho ông T. Bà H có cung cấp giấy giao số tiền hụi là 7.000.000 đồng cho ông T nhưng ông T không thừa nhận, đồng thời giấy giao tiền hụi này thể hiện ngày mở hụi là ngày 10/02/2023, không phải dây hụi mở ngày 15/02/2023. Tại mục số 3, trong giấy hụi ngày 15/02/2023 ghi nhận bà L đóng được 6 lần thì ghi chữ “hốt”, bà L cho rằng bị đơn chưa giao tiền cho bà. Xét thấy, bà H ghi hốt nhưng không cung cấp được giấy giao số tiền hụi cho bà L, do đó, có cơ sở buộc bà H trả cho ông T, bà L số tiền hụi phần còn

lại của dây hụi ngày 15/02/2023 (phần số 3) là 11.000.000 đồng (2.000.000 đồng x 6 tháng - 1.000.000 đồng đầu thảo).

Tổng số tiền hụi bà H phải trả cho bà L, ông T trong 4 dây hụi là 44.000.000 đồng như nhận định của Toà án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm liên đới của ông Lê Đình T1 (Đông): Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả số nợ cho bà L, ông T, các bên đương sự không kháng cáo nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét.

[10] Nguyên đơn bà L, ông T yêu cầu bị đơn bà H, ông T1 liên đới trả số tiền vay 290.000.000 đồng và tiền lãi, đồng thời yêu cầu trả số tiền hụi là 69.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay 290.000.000 đồng, tiền lãi 22.800.000 đồng; chấp nhận 01 phần tiền hụi là 44.000.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền hụi là 25.000.000 đồng, tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền này là có sai sót. Toà án cấp phúc thẩm cần thiết phải sửa nội dung về phần án phí này.

[11] Bà Cao Thị Kim L, ông Lê Cao T, bà Nguyễn Thị Thúy H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà.

[12] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[13] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, ông T, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm, bà L, ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Cao Thị Kim L, ông Lê Cao T.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thúy H.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2024/DS-ST ngày 22, 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 463, 466, 357, 468, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Cao T và bà Cao Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đông) về việc “Tranh chấp hội và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đ1) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Cao T và bà Cao Thị Kim L số tiền tổng cộng là 356.800.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng, trong đó số tiền hội là 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng và số tiền vay là 312.800.000 (ba trăm mười hai triệu, tám trăm nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Kim L và ông Lê Cao T đối với bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đông) đối với số tiền hội là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Lê Đình T1 (Đông) phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 17.840.000 (mười bảy triệu, tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ông Lê Cao T, bà Cao Thị Kim L phải liên đới chịu án phí là 1.250.000 (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi và có đơn miễn án phí tại cấp sơ thẩm nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, do đó bà L phải chịu án phí là 625.000 (sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.600.000 (bốn triệu, sáu trăm nghìn) đồng theo Biên lai số 0001287 ngày 19/12/2023. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C hoàn lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.975.000 (ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0000842 ngày 09/5/2024. Bà L, ông T được miễn án phí dân sự phúc thẩm, Chi cục Thi hành án dân sự huyện C hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 000851 ngày 14/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Hữu Lương